

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số 866/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 05 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách
năm 2017 của huyện Đăk Song

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 339/TTr-TCKH, ngày 27/8/2018 của phòng Tài chính – Kế hoạch về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Đăk Song (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. *m*

Nơi nhận: *ký*

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH**

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phò

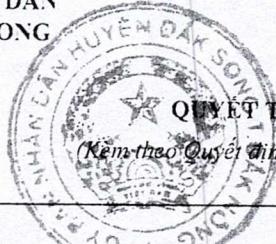


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyết đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	291.415.000.000	412.856.704.661	121.441.704.661	142
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	54.028.000.000	68.093.381.299	14.065.381.299	126
1	Thu NS huyện hưởng 100%	34.759.000.000	48.953.704.946	14.194.704.946	141
2	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	19.269.000.000	19.139.676.353	(129.323.647)	99
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.087.000.000	300.369.550.569	70.282.550.569	131
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.946.000.000	245.240.980.000	33.294.980.000	116
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.141.000.000	55.128.570.569	36.987.570.569	304
III	Các khoản thu huy động đóng góp	500.000.000	-	(500.000.000)	-
IV	Thu kết dư	6.800.000.000	24.669.978.108	17.869.978.108	363
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	19.723.794.685	19.723.794.685	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	291.415.000.000	371.648.627.112	31.682.715.543	128
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	272.205.445.450	258.864.803.535	(13.340.641.915)	95
1	Chi đầu tư phát triển	32.128.000.000	50.613.948.300	18.485.948.300	158
2	Chi thường xuyên	232.973.445.450	208.250.855.235	(24.722.590.215)	89
3	Dự phòng ngân sách	6.984.000.000		(6.984.000.000)	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	120.000.000		(120.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	18.709.554.550	38.064.952.345	19.355.397.795	203
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	15.748.338.593	15.748.338.593	
1.1	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		6.998.731.000	6.998.731.000	
-	Vốn ĐTPT		5.836.985.000		
-	Vốn sự nghiệp		1.161.746.000		
1.2	Chi Chương trình giảm nghèo bền vững		8.749.607.593	8.749.607.593	
-	Vốn ĐTPT		7.206.664.800		
-	Vốn sự nghiệp		1.542.942.793		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	18.709.554.550	22.316.613.752	3.607.059.202	119
III	Chi chuyên nguồn sang năm sau	-	11.854.986.713	11.854.986.713	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	14.312.972.950	14.312.972.950	
V	Chi chuyên giao ngân sách		48.550.911.569		
VI	Chi các khoản huy động đóng góp	500.000.000	-	(500.000.000)	-
C	KẾT DỰ NGÂN SÁCH HUYỆN	-	41.208.077.549	41.208.077.549	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu	Thu huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	94.875.000.000	61.328.000.000	143.777.109.916	112.487.154.092	152	183
A	TỔNG THU CÂN ĐÓI NSNN	88.075.000.000	54.528.000.000	99.383.337.123	68.093.381.299	113	125
I	Thu nội địa	87.575.000.000	54.028.000.000	99.383.337.123	68.093.381.299	113	126
1	Thu từ khu vực DNNS do trung ương quản lý	690.000.000	315.000.000	1.796.359.797	366.569.790	260	116
	- Thuế giá trị gia tăng	630.000.000	315.000.000	733.139.565	366.569.790	116	116
	- Thuế tài nguyên	60.000.000		1.063.220.232	-	1.772	
2	Thu từ khu vực DNNS do địa phương quản lý	8.595.000.000	537.750.000	7.198.009.593	2.483.622.844	84	462
	- Thuế giá trị gia tăng	3.965.000.000	32.750.000	3.878.608.904	1.939.304.456	98	5.922
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.000.000	505.000.000	1.088.636.771	544.318.388	108	108
	- Thuế tài nguyên	3.620.000.000		2.230.763.918	-	62	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90.000.000	45.000.000	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	90.000.000	45.000.000	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.390.000.000	11.455.250.000	19.608.008.869	8.159.906.819	74	71
	- Thuế môn bài	-	-	84.770.000	84.770.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	22.530.000.000	10.620.250.000	14.556.846.241	7.278.423.167	65	69
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.470.000.000	735.000.000	1.157.829.263	578.914.652	79	79
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	217.799.000	217.799.000	218	218
	- Thuế tài nguyên	2.290.000.000		3.590.764.365	-	157	
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.880.000.000	6.916.000.000	11.734.781.236	8.214.346.900	119	119
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	14.430.000.000	14.430.000.000	19.659.032.694	19.659.032.694	136	136
8	Thu phí, lệ phí	5.355.000.000	2.035.000.000	2.739.780.515	1.891.117.750	51	93
	- Phí và lệ phí trung ương	780.000.000		724.802.465	-	93	
	- Phí và lệ phí tinh	770.000.000		123.860.300	-	16	
	- Phí và lệ phí, huyện xã	3.805.000.000	2.035.000.000	1.891.117.750	1.891.117.750	50	93
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	4.264.200	4.264.200		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	16.345.745	16.345.745	82	82
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	650.000.000		1.648.494.548	-	254	
12	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	25.038.019.840	25.038.019.840	167	167
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.600.000.000		1.631.056.863	-	102	
14	Thu khác ngân sách	4.875.000.000	3.274.000.000	7.785.453.223	1.736.424.717	160	53
15	Thu tại xã	-	-	523.730.000	523.730.000		
	- Thu hồi các khoan chỉ năm trước			47.380.000	47.380.000		
	- Thu phạt, tịch thu			476.350.000	476.350.000		
16	Thu hồi vốn, thu cố tức	-	-	-	-	-	-
II	Thu huy động đóng góp	500.000.000	500.000.000				
B	THU KẾT ĐẦU NĂM TRƯỚC	6.800.000.000	6.800.000.000	24.669.978.108	24.669.978.108	363	363
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	19.723.794.685	19.723.794.685		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kem theo Quyết định số 866/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

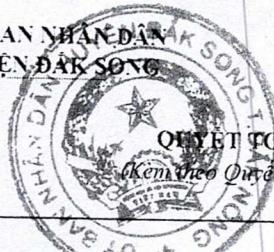
STT	Nội dung	Dự toán (HĐND huyện giao đầu năm)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	291.415.000.000	243.815.000.000	47.600.000.000	371.648.627.112	316.002.806.293	55.645.820.819	128	130	117
A	CHI CÂN ĐOÀI NGÂN SÁCH HUYỆN	272.205.445.450	229.312.000.000	42.893.445.450	258.864.803.535	211.802.160.939	47.062.642.596	95	92	110
I	Chi đầu tư phát triển	32.128.000.000	32.128.000.000	-	50.613.948.300	50.574.424.300	39.524.000	158	157	
I	Chi đầu tư cho các dự án	32.128.000.000	32.128.000.000	-				-	-	
II	Chi thường xuyên	232.973.445.450	191.010.000.000	41.963.445.450	208.250.855.235	161.227.736.639	47.023.118.596	89	84	112
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	148.183.000.000	147.823.000.000	360.000.000	129.883.875.157	129.883.875.157		88	88	-
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	200.000.000	135.000.000	199.400.000	199.400.000		60	100	-
III	Dự phòng ngân sách	6.984.000.000	6.054.000.000	930.000.000	-			-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	120.000.000	120.000.000	-	-			-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	18.709.554.550	14.503.000.000	4.206.554.550	38.064.952.345	29.794.627.002	8.270.325.343	203	205	197
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				15.748.338.593	13.773.149.800	1.975.188.793			
I	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				6.998.731.000	6.491.485.000	507.246.000			
1.1	Vốn đầu tư				5.836.985.000	5.836.985.000	-			
1.2	Vốn sự nghiệp				1.161.746.000	654.500.000	507.246.000			
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				8.749.607.593	7.281.664.800	1.467.942.793			
2.1	Vốn đầu tư				7.206.664.800	7.206.664.800	-			
2.2	Vốn sự nghiệp				1.542.942.793	75.000.000	1.467.942.793			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	18.709.554.550	14.503.000.000	4.206.554.550	22.316.613.752	16.021.477.202	6.295.136.550	119	110	150
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù: mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trại sở và trang thiết bị công tác	2.018.000.000	1.220.000.000	798.000.000	1.567.029.537	1.167.029.537	400.000.000	78	96	50
2	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cho ngành giáo dục	2.080.000.000	2.080.000.000		2.080.000.000	2.080.000.000		100	100	
3	Kinh phí chi trả chế độ cho Giáo viên mầm non hợp đồng theo Quyết định của UBND tỉnh	1.365.000.000	1.365.000.000		969.000.000	969.000.000		71	71	
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.500.000.000	3.500.000.000		1.115.159.000	1.115.159.000			32	32
5	Hỗ trợ kinh phí thanh toán nợ quy hoạch	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100		100
6	Hỗ trợ kinh phí trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan	2.000.000.000		2.000.000.000	1.906.254.000		1.906.254.000	95		95
7	Kinh phí nâng cấp đường TDP6 thị trấn Đức An	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000			100	100
8	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại biên giới	1.000.000.000	1.000.000.000		1.107.095.000	1.107.095.000		111	111	
	Chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (thu hồi tam ứng kinh phí thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở tại Quyết định số 242/QĐ-UBND, ngày 17/2/2016)	526.000.000	526.000.000		526.000.000	526.000.000		100	100	



STT	Nội dung	Dự toán (HĐND huyện giao đầu năm)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1 2+3	2	3	4 5+6	5	6	7 4+1	8 5+2	9 6+3
10	Hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo Kế hoạch 169 ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh	250.000.000	160.000.000	90.000.000	80.000.000		80.000.000	32	-	89
11	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên dân theo Quyết định của UBND tỉnh	970.554.550	652.000.000	318.554.550	946.554.550	628.000.000	318.554.550	98	96	100
12	Kinh phí sửa chữa bệnh viện đa khoa huyện theo Kết luận của cơ quan có thẩm quyền	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		100	100	
13	Giao kế hoạch vốn DPTT nguồn vốn NSNN năm 2017				303.421.000	303.421.000				
14	KP thực hiện tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016 (30% còn lại)				247.263.000	247.263.000				
15	KP thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt 2/2016				420.327.000	390.732.000	29.595.000			
16	KP thực hiện chỉ tra chế độ theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ				30.431.000		30.431.000			
17	Hỗ trợ tái xuất đồi với hộ gia đình đồng bào DTTS				199.168.665	199.168.665				
18	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				1.045.000.000	1.045.000.000				
19	Ban chỉ huy quân sự huyện (Hỗ trợ sửa chữa Ban chỉ huy quân sự huyện)				712.000.000	712.000.000				
20	Hỗ trợ kinh phí để hoàn thiện các tiêu chí còn lại phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 tại xã Nâm N'Jang				1.419.300.000		1.419.300.000			
21	Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2017				186.370.000	77.183.000	109.187.000			
22	Hỗ trợ KP thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (đối với diện tích do địa phương quản lý, bảo vệ)				239.100.000	239.100.000				
23	KP chỉ tra chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2017-2018 theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh Đăk Nông				341.000.000	341.000.000				
24	Kinh phí sửa chữa bệnh viện Da khoa huyện				324.806.000	324.806.000				
25	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				240.000.000	240.000.000				
26	KP thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt 1 năm 2017 (đợt 2)				86.735.000	35.920.000	50.815.000			
27	Kinh phí duy trì phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục trường học (Tạm cấp 50% nhu cầu theo đề nghị của Sở giáo dục và Đào tạo)				273.600.000	273.600.000				
28	Kế hoạch vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và đường GTNT năm 2016 (theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh)				951.000.000		951.000.000			
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	11.854.986.713	11.542.133.833	312.852.880			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	14.312.972.950	14.312.972.950				
E	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH				48.550.911.569	48.550.911.569				
F	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-			



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG



Biểu mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018 của UBND huyện Đăk Song)

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	332.126.980.000	371.648.627.112	39.521.647.112	112
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	40.711.980.000	48.550.911.569	7.838.931.569	119
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	291.415.000.000	311.242.728.830	19.827.728.830	107
I	Chi đầu tư phát triển	32.128.000.000	50.613.948.300	18.485.948.300	158
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.128.000.000	50.613.948.300	18.485.948.300	158
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		12.134.278.000	12.134.278.000	
-	Chi quốc phòng		41.718.500	41.718.500	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		2.324.806.000	2.324.806.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		21.698.765.900	21.698.765.900	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		14.414.379.900	14.414.379.900	
-	Chi bảo đảm xã hội		-	-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	251.683.000.000	246.315.807.580	(5.367.192.420)	98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.823.000.000	129.883.875.157	(17.939.124.843)	88
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	199.400.000	(135.600.000)	60
-	Chi quốc phòng	3.955.000.000	11.387.344.978	7.432.344.978	288
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.079.000.000	3.956.105.566	2.877.105.566	367
-	Chi y tế, dân số và gia đình	837.000.000	70.000.000	(767.000.000)	8
-	Chi văn hóa thông tin	2.094.000.000	2.233.055.000	139.055.000	107
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.553.000.000	1.651.791.200	98.791.200	106
-	Chi thể dục thể thao	789.000.000	1.106.038.000	317.038.000	140
-	Chi bảo vệ môi trường	1.811.000.000	1.488.785.000	(322.215.000)	82
-	Chi các hoạt động kinh tế	13.169.000.000	8.899.457.080	(4.269.542.920)	68
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.890.000.000	71.279.380.606	2.389.380.606	103
-	Chi bảo đảm xã hội	6.298.000.000	10.005.270.793	3.707.270.793	159
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.200.000.000	4.155.304.200		346
-	Chi tạo nguồn vốn vay của ngân hàng chính sách	300.000.000		-	
-	Kinh phí tăng lương và một số chế độ theo quy định	1.550.000.000		(1.550.000.000)	-
III	Dự phòng ngân sách	6.984.000.000		(6.984.000.000)	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	120.000.000		(120.000.000)	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	500.000.000		(500.000.000)	
VI	Chi các khoản thu huy động đóng góp				
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.854.986.713	11.854.986.713	



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK SONG,

Biểu số 102/CK-NHNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 201

(Komm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND huyện Đăk Song)